TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 42/2023/DS-PT Ngày: 14 - 9 – 2023 V/v tranh chấp về thừa kế tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 7 và 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Thế T – sinh năm 1946; cư trú tại làng Ó, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị M – sinh năm 1953; cư trú tại số nhà I, đường H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Huỳnh Ngọc A – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số I đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Cụ Bùi K – sinh năm 1928; cư trú tại số nhà D, đường T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Nguyễn Ngọc T1 – sinh năm 1971; cư trú tại thôn F, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Lê Thị Đ; cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Người kháng cáo:*** Bà Bùi Thị M là bị đơn.

(Bà Bùi Thị M, ông Huỳnh Ngọc A có mặt; ông Bùi Thế Thanh vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/9/2023; cụ Bùi K, ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Lê Thị Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2021; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Bùi Thế T trình bày:*

Ông là con đẻ của cụ Nguyễn Thị M1 và cụ Bùi K. Cha mẹ của ông chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1946, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, cụ M1 và cụ K có 02 người con chung là ông và bà Bùi Thị M. Ngoài ra, cha mẹ của ông không có con riêng, con nuôi nào khác.

Năm 1954, cụ Bùi K tập kết ra Bắc, sau đó kết hôn với cụ Lê Thị T2. Hiện nay, cụ K đang sống cùng với cụ T2 và con của cụ K với cụ T2 tại thành phố Q. Tuy nhiên, từ trước đến nay, cụ M1 và cụ K chưa làm thủ tục ly hôn.

Nguồn gốc thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 02, diện tích 480m^2 (đất lúa), xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện M cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị M1 ngày 31/12/2003 (viết tắt là thửa 1044) là của cụ M1 được Hợp tác xã cấp năm 1979. Thửa đất này do vợ ông là bà Lê Thị Đ đang quản lý, sử dụng để trồng lúa.

Thửa đất số 843, tờ bản đồ số 02, diện tích 345m^2, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nay là thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 864) (theo GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị M1 ngày 18/12/2001) là do cụ M1 mua vào khoảng năm 1959. Trên đất hiện có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 46,5m^2 xây dựng từ năm 1975, đến nay đã xuống cấp, không có ai ở, chỉ khi đến ngày giỗ cụ M1, ông với bà M mới về ở và làm cúng giỗ.

Tại thời điểm cụ M1 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất nêu trên thì hộ cụ M1 chỉ có một mình cụ, không có thêm thành viên nào khác.

Cụ M1 chết vào năm 2014, không để lại di chúc. Do giữa ông và bà M không thống nhất được việc chia di sản thừa kế của cụ M1 đối với 02 thửa đất nêu trên nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ M1 để lại theo pháp luật, cụ thể:

Chia diện tích 480m^2 đất thuộc thửa 1044 cho 03 đồng thừa kế của cụ M1 gồm: ông, cụ K và bà M. Ông yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật là 160m^2.

Chia diện tích 345m^2 đất thuộc thửa 864 cho 03 đồng thừa kế của cụ gồm: ông, cụ K, bà M. Ông yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu giao phần thừa kế của ông và cụ K được nhận liền kề nhau.

Đối với căn nhà cấp 4 ký hiệu g(1) gắn liền với thửa 864 đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ông không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà này, nếu phần đất ai được chia có căn nhà này thì tự tháo dỡ. Đối với căn nhà cấp 4 được ký hiệu g nếu ai nhận phần đất có căn nhà này thì phải thanh toán lại giá trị cho người thừa kế khác phần mà họ được chia.

** Tại bản trình bày ý kiến ngày 17/6/2021; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị M trình bày:*

Bà là con đẻ của cụ Bùi K và cụ Nguyễn Thị M1. Cha mẹ bà ngoài có chung với nhau 02 người con là bà và ông T thì mẹ bà còn có một người con nuôi là ông Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 01/01/1971, hiện đang làm ăn sinh sống tại thôn F, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Cụ M1 nhận nuôi ông T1 từ khi chưa đủ 01 tuổi, đến khi 07 tuổi thì mẹ đẻ ông T1 xin nhận lại. Mặc dù về sống cùng mẹ đẻ nhưng ông T1 vẫn thường xuyên liên lạc, chăm sóc cho cụ M1 và lo đám tang, cúng giỗ khi cụ M1 chết.

Bà thừa nhận cụ K và cụ M1 là vợ chồng. Tuy nhiên, khi cụ K tập kết ra Bắc đã có thêm vợ ở ngoài Bắc và đã có 02 con chung với người vợ sau. Năm 1975, cụ K về Quảng Ngãi và làm ở nhà máy đường Quảng Ngãi, cuối tuần mới về ở với cụ M1 nhưng không nhập hộ khẩu vào hộ cụ M1. Năm 1983, người vợ sau và các con của người vợ sau với cụ K về Quảng Ngãi sinh sống. Sau khi nghỉ hưu thì cụ K về sống với cụ M1 nhưng khi cụ M1 đau ốm thì cụ K về sống với người vợ sau ở Quảng Ngãi, còn cụ M1 do bà chăm sóc.

Đối với phần di sản của cụ M1 là 02 thửa đất mà ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì cụ K không có đóng góp gì nên bà không đồng ý chia thừa kế cho cụ K, bà chỉ đồng ý chia thừa kế phần di sản của cụ M1 cho bà, ông T và ông T1.

Trường hợp, ông T1 không nhận thì bà yêu cầu chia cho bà và ông T bằng hiện vật. Đối với thửa 864, bà yêu cầu giao cho bà nhận phần diện tích đất tại vị trí có căn nhà cấp 4 của cụ M1 để lại, ai nhận phần đất có căn nhà này thì phải thối lại giá trị cho người thừa kế khác phần mà họ được chia. Đối với căn nhà cấp 4 ký hiệu g(1) đã hư hỏng, bà không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà này, ai được chia có căn nhà này thì tự tháo dỡ.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2022, ông Bùi Thế T là người đại diện theo ủy quyền của cụ Bùi K trình bày:*

Văn bản số 487/UBND-KT ngày 12/5/2022 UBND huyện M cho rằng thửa 864 có nguồn gốc "*thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Bùi K kê khai, có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6, diện tích 360m^2, loại ruộng đất T do UBND xã Đ lập ngày 04/8/1987*" nhưng thực tế, thửa đất trên là do cụ M1 mua vào khoảng năm 1959, lúc đó cụ K không có đóng góp gì. Vì vậy, việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên cho cá nhân cụ M1 là phù hợp, cụ K không có yêu cầu, khiếu nại gì đối với GCNQSDĐ đã cấp cho cụ M1. Hiện nay, cụ K không tranh chấp thửa đất trên với cụ M1 và đồng ý đó là tài sản riêng của cụ M1.

Đối với thửa 1044 do UBND huyện M cân đối cấp cho hộ cụ M1 (thời điểm cấp hộ cụ M1 chỉ có một mình cụ, không có thêm thành viên nào khác), cụ K thống nhất thửa đất nêu trên là tài sản riêng của cụ M1.

Trường hợp theo quy định của pháp luật xác định hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ K và cụ M1 thì cụ K cũng không nhận phần tài sản chung của cụ K mà giao toàn bộ cho cụ M1 sử dụng. Nay, cụ M1 chết nên thửa 864, 1044 trở thành di sản thừa kế của cụ M1. Cụ K đồng ý chia di sản thừa kế của cụ M1 là toàn bộ thửa 864, 1044 nêu trên cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1, gồm: Cụ K, ông T và bà M theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đối với căn nhà ký hiệu g gắn liền với thửa 864 thì cụ K cũng đồng ý là tài sản riêng của cụ M1. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M1 thì cụ K thống nhất căn nhà là di sản thừa kế của cụ M1 và chia di sản thừa kế căn nhà theo yêu cầu của ông T.

** Tại bản tự khai đề ngày 15/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:*

Hiện nay bà đang sử dụng thửa 1044 để trồng lúa. Nay, ông T và bà M tranh chấp thừa kế tài sản thì bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, sau khi thu hoạch lúa xong bà sẽ trả lại thửa đất trên cho ông T và bà M, bà không liên quan gì trong vụ án này.

** Tại bản tự khai đề ngày 15/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:*

Cụ M1 nhận nuôi ông từ nhỏ đến 09 tuổi, sau đó ông về sống chung với mẹ đẻ. Việc cụ M1 nhận nuôi ông có giấy tờ làm con nuôi hay không thì ông không rõ. Nay, ông không nhận bất cứ tài sản nào của cụ M1 về việc chia di sản thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông T.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi đã xử*:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị M1 gồm có: Cụ Bùi K, ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 gồm có: 480m^2 đất, thuộc thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 02, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo bản đồ đo vẽ năm 2004 thì thuộc thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 19 và theo kết quả bốc thăm đồn điền đổi thửa năm 2019 là vị trí lô đất số 29), có giá trị là 20.160.000 đồng; 331,8m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 131,8m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 35.535.600 đồng và 01 căn nhà cấp 4 được ký hiệu g, diện tích 46,5m^2, có giá trị còn lại là 31.331.700 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 là 87.027.300 đồng.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 theo pháp luật cho 03 đồng thừa kế của cụ M1 là: Cụ Bùi K, ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M, mỗi người thừa kế được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau, có giá trị là: 29.009.100 đồng.

4. Giao cho ông Bùi Thế T được quản lý, sử dụng 480m^2 đất, thuộc thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 02, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo bản đồ đo vẽ năm 2004 thì thuộc thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 19 và theo kết quả bốc thăm đồn điền đổi thửa năm 2019 là vị trí lô đất số 29).

Đối với phần diện tích đất tăng thêm 168,5m^2, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý, chưa được Nhà nước công nhận cho hộ cụ M1 nên không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ đăng ký, kê khai phần diện tích đất tăng thêm nêu trên để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

5. Giao cho ông Bùi Thế T được quản lý, sử dụng phần đất được ký hiệu A, diện tích đất 173m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 73m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà cấp 4 được ký hiệu g, diện tích 46,5m^2 gắn liền với phần diện tích đất nêu trên, có giới cận:

- Phía Bắc giáp đường đất và thửa đất số 787, có số đo lần lượt từ Tây sang Đông là: 2,03m; 7,38m; 4,84m;

- Phía Nam giáp phần đất giao cho ông T và bà M để làm đường đi chung được ký hiệu C, có số đo 15,33m;

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà M được ký hiệu B, có số đo 11,94m;

- Phía Tây giáp đường đất, có số đo là 11,17m.

Đối với phần diện tích căn nhà được ký hiệu g(1) gắn liền với phần diện tích đất được giao cho ông Bùi Thế T thì ông T có nghĩa vụ tự tháo dỡ.

6. Giao cho bà Bùi Thị M được quản lý, sử dụng phần đất được ký hiệu B, diện tích đất 127,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 27,9m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 787, có số đo là 8,57m;

- Phía Nam giáp thửa đất số 865, có số đo 9,39m;

- Phía Đông giáp thửa đất 863, có số đo lần lượt từ Bắc vào Nam là: 4,45m; 9,56m;

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Bùi Thế T được ký hiệu A, có số đo là 11,94m và phần đất giao cho ông T và bà M để làm đường đi chung được ký hiệu C, có số đo 02m.

Đối với phần diện tích căn nhà được ký hiệu g(1) gắn liền với phần diện tích đất được giao cho bà Bùi Thị M thì bà M có nghĩa vụ tự tháo dỡ.

7. Giao cho ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M được quản lý, sử dụng chung phần đất được ký hiệu C, diện tích 30,9m^2 (đất vườn) thuộc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi để làm đường đi chung, có giới cận:

- Phía Bắc giáp diện tích đất được giao cho ông Bùi Thế T có số đo 15,33m;

- Phía Nam giáp thửa đất số 865 có số đo 15,62m;

- Phía Đông giáp diện tích đất giao cho bà Bùi Thị M có số đo 02m;

- Phía Tây giáp đường đất có số đo lần lượt từ Nam ra Bắc là 1,89m; 0,14m.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Bùi K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là 24.009.100 đồng.

9. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Bùi Thị M giá trị phần di sản thừa kế mà bà M được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là 17.188.400 đồng.

10. Bà Bùi Thị M có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Bùi K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho bà M quản lý, sử dụng với số tiền là 5.000.000 đồng.

11. Đối với cây cối và một số tài sản khác gắn liền với đất có giá trị nhỏ, các bên không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế nên các tài sản trên có trên phần đất được giao cho người nào thì người đó có quyền quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 12/10/2022, ông Bùi Thế T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế đối với thửa 864 cho 03 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 gồm cụ Bùi K, ông và bà Bùi Thị M; ông và cụ K yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật mỗi kỷ phần có diện tích là 110,59m^2; ông và cụ K đồng ý giao cho bà M 100m^2 đất ở thuộc thửa đất nêu trên để đảm bảo việc kê khai. Tuy nhiên, đơn kháng cáo của ông đã quá thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên ngày 22/11/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ra quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông.

* Ngày 05 và ngày 17/10/2022, bà Bùi Thị M có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế đối với thửa 864 theo hướng chia đôi và theo hướng Tây – Đông có đường đi phía trước; trường hợp trúng ngôi nhà cấp 4 thì tự tháo dỡ. Các bên thừa kế được nhận bằng hiện vật có giá trị lớn hơn các kỷ phần còn lại thì phải thối giá trị chênh lệch cho kỷ phần khác.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện M tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 05 và ngày 17/10/2022, bà Bùi Thị M có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị M1 chết ngày 30/8/2014. Ngày 11/5/2021, Tòa án nhân dân huyện M nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Thế T do dịch vụ bưu chính chuyển đến. Tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*. Như vậy, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ M1 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về quan hệ thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn Thị M1 và cụ Bùi K chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1946 và có 02 người con chung là ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M. Trong thời gian tập kết ra Bắc, cụ Bùi K kết hôn với cụ Lê Thị T2 và có với cụ T2 hai người con chung là ông Bùi K1 và bà Bùi Thị Thanh T3. Năm 1975, cụ K trở về Quảng Ngãi và chung sống với cụ M1, giữa cụ K và cụ M1 từ trước đến nay chưa làm thủ tục ly hôn. Do đó, căn cứ theo khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QN-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì quan hệ hôn nhân giữa cụ K và cụ M1 vẫn được pháp luật công nhận. Bị đơn bà Bùi Thị M cho rằng cụ M1 có một người con nuôi là ông Nguyễn Ngọc T1. Tuy nhiên, qua tài liệu xác minh của UBND xã Đ cung cấp thì không có hồ sơ lưu trữ về việc nhận con nuôi giữa cụ M1 với ông T1. Mặt khác, ông T1 trình bày cụ M1 nhận nuôi ông từ nhỏ đến 09 tuổi, sau đó ông nhận lại và về sống chung với mẹ đẻ, ông không nhận bất cứ di sản nào của cụ M1. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ M1 gồm 03 người: cụ K, ông T và bà M là phù hợp quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Bùi Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về nguồn gốc di sản thừa kế:

[3.1.1] Thửa đất số 843, tờ bản đồ số 2, diện tích 345m^2, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nay là thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi do UBND huyện M cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị M1 ngày 18/12/2001 có nguồn gốc do cụ M1 mua vào năm 1959. Tại Công văn số 487/UBND-KT ngày 12/5/2022, UBND huyện M cung cấp thông tin diện tích đất nêu trên có nguồn gốc thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ K kê khai, có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6, do UBND xã Đ lập ngày 04/8/1987. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2022 (bút lục 123), ông T là người đại diện theo ủy quyền của cụ K xác định cụ K không có yêu cầu, khiếu nại gì đối với GCNQSDĐ đã cấp cho cụ M1; cụ K không có tranh chấp thửa đất trên với cụ M1 và đồng ý đó là tài sản riêng của cụ M1, trường hợp theo quy định của pháp luật xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ K và cụ M1 thì cụ K cũng không nhận phần tài sản chung của cụ K mà giao toàn bộ cho cụ M1 sử dụng; cụ K thống nhất toàn bộ thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ M1 và đồng ý chia di sản thừa kế của cụ M1 là toàn bộ thửa đất nêu trên cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ngoài ra, ông T còn cung cấp văn bản trình bày ý kiến của cụ T2 và hai người con của cụ T2 với cụ K, thống nhất ý kiến thửa 864 và thửa 1044 tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của riêng cụ M1. Cụ T2, ông K1 và bà T3 không có tranh chấp đối với các tài sản nêu trên, không có bất cứ khiếu nại thắc mắc gì về sau.

Mặt khác, theo Công văn số 1100/UBND-KT ngày 31/8/2022 Ủy ban nhân dân huyện M cung cấp thì diện tích đất thực tế hiện nay của thửa 864 giảm 13,2m^2 so với diện tích được ghi trong GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho hộ cụ M1 ngày 18/12/2001 là do sai sót đo đạc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 331,8m^2 đất thuộc thửa 864 là di sản thừa kế của cụ M1 là có căn cứ.

[3.1.2] Đối với căn nhà cấp 4 ký hiệu g diện tích 46,5m^2 gắn liền với thửa 864, mặc dù được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ M1 và cụ K, nhưng cụ K thông qua người đại diện theo ủy quyền đã có biên bản thể hiện ý kiến đồng ý căn nhà nêu trên là tài sản riêng cũng là di sản thừa kế của cụ M1 và thống nhất chia cho 03 đồng thừa kế của cụ M1 theo yêu cầu của ông T, nên việc xác định căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa 864 nêu trên là di sản thừa kế của cụ M1 là có cơ sở.

[3.1.3] Thửa 1044 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ M1 ngày 31/12/2003 là cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Tại thời điểm

giao đất và cấp GCNQSDĐ thì hộ cụ M1 chỉ có 01 nhân khẩu là cụ M1. Về diện tích đất, theo GCNQSDĐ do UBND huyện M cấp cho hộ cụ M1 ngày 31/12/2003 thì thửa 1044 có diện tích là 480m^2. Năm 2019, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa thì hộ cụ M1 bốc thăm trúng tại vị trí lô số 29, diện tích 454m^2. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thực tế thửa đất nêu trên có diện tích là 648,5m^2, so với diện tích được cấp theo GCNQSDĐ năm 2003 tăng 168,5m^2 và tăng 194,5m^2 so với diện tích lô đất mà hộ cụ M1 bốc thăm dồn điền đổi thửa năm 2019. Ngày 31/8/2022, UBND huyện M có Công văn số 1100/UBND-KT cung cấp thông tin phần diện tích đất tăng thêm thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý, chưa công nhận cho hộ cụ M1. Do đó, có căn cứ xác định 480m^2 đất thuộc thửa 1044 là di sản thừa kế của cụ M1.

[4] Về phân chia di sản thừa kế:

[4.1] Xác định tổng giá trị di sản thừa kế của cụ M1 là **87.027.300đồng** (theo kết quả định giá tài sản ngày 21/6/2022), cụ thể:

- Đối với thửa 864 có giá trị là 35.535.600đồng (đất ở: 200m^2 x 150.000đồng/m^2 = 30.000.000đồng; đất vườn: 131,8m^2 x 42.000đồng/m^2 = 5.535.600đồng).

- Đối với căn nhà cấp 4 được ký hiệu g có giá trị là: (46,5m^2 x 2.246.000đồng) x 30% = 31.331.700đồng (tương đương 1m^2 = 673.800đồng).

- Đối với thửa 1044 có giá trị là 480m^2 x 42.000đồng/m^2 = 20.160.000đồng.

[4.2] Các đương sự đều thừa nhận cụ M1 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ M1 sẽ được phân chia theo pháp luật cho 03 đồng thừa kế của cụ là cụ K, ông T và bà M, mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có tổng giá trị là **29.009.100đồng**, trong đó:

- Giá trị phần di sản thừa kế đối với thửa 864 là 11.845.200đồng (đất ở là 10.000.000đồng; đất vườn là 1.845.200đồng).

- Giá trị phần di sản thừa kế đối với căn nhà cấp 4 được ký hiệu g là 10.443.900đồng.

- Giá trị phần di sản thừa kế đối với thửa 1044 là 6.720.000đồng.

[4.3] Xét diện tích thửa 864 đo đạc thực tế là 331,8m^2, các đương sự đều có yêu cầu được chia bằng hiện vật. Nếu chia thừa kế theo pháp luật cho 03 đồng thừa kế thì phần thừa kế bà M được chia là 110,6m^2, phần còn lại của cụ K và ông T, vì vậy, nội dung đơn kháng cáo của bà M yêu cầu chia cho bà nhận ½ diện tích thửa 864 là không phù hợp.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án phân chia thửa 864, giao cho ông T phần đất phía Tây có mặt tiếp giáp với đường đi, diện tích 173m^2 (trong đó: 100m^2 đất ở và 73m^2 đất vườn); giao cho bà M phần đất phía Đông có diện tích 127,9m^2 (trong đó: 100m^2 đất ở và 27,9m^2 đất vườn), nằm về phía sau phần đất của ông T và chừa một phần đất vườn phía Nam làm lối đi chung có diện tích 30,9m^2. Việc phân chia như vậy là tránh ảnh hưởng đến kết cấu, giá trị sử dụng của căn nhà trên đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tính giá trị phần đất của bà M ngang bằng giá trị phần đất tiếp giáp mặt đường của ông T làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M.

Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 12/4/2023 và tại phiên tòa xét xử ngày 19/7/2023, ông T và bà M thống nhất thỏa thuận phân chia thửa 864 thành hai phần theo hướng Đông Tây, cụ thể: Bà M được nhận phần đất ở phía Nam của thửa 864 có chiều rộng phía Tây mặt đường là 5,5m; chiều rộng phía sau (phía Đông) là 6,01m. Ông T sẽ nhận phần diện tích còn lại ở phía Bắc của thửa 864. Các bên sẽ thối lại giá trị cho người thừa kế khác phần mà họ được chia. Đối với căn nhà ký hiệu g trên đất, các bên thỏa thuận tự tháo dỡ phần nhà nằm trên phần đất được chia để thuận lợi trong việc đăng ký kê khai đất và đồng ý thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Xét việc thỏa thuận của ông T, bà M là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, đối với di sản của cụ M1 là thửa 864 và tài sản trên đất, ông T được nhận 191,8m^2 đất (trong đó: đất ở là 100m^2; đất vườn là 91,8m^2) và 26,3m^2 căn nhà cấp 4 được ký hiệu là g. Bà M được nhận 140m^2 đất (trong đó: đất ở là 100m^2; đất vườn là 40m^2) và 20,2m^2 căn nhà cấp 4 được ký hiệu là g.

Ngoài ra, trên thửa 864 còn có căn nhà cấp 4 được ký hiệu g(1), có diện tích 36,7m^2 đã bị hư hỏng nặng, không còn giá trị, các bên đương sự thống nhất không yêu cầu chia thừa kế và thỏa thuận tự tháo dỡ phần nhà nằm trên phần đất được chia.

[4.4] Phần bản án sơ thẩm tuyên đối với 480m^2 đất thuộc thửa 1044, đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật, cụ thể: giao cho ông T được quản lý, sử dụng 480m^2 đất thuộc thửa 1044. Đối với phần diện tích đất tăng thêm 168,5m^2, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý, chưa được Nhà nước công nhận cho hộ cụ M1 nên không phải là di sản thừa kế của cụ M1. Ông T có nghĩa vụ đăng ký, kê khai phần diện tích đất tăng thêm nêu trên để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

[4.5] Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là

21.007.440đồng, trong đó: giá trị phần di sản thừa kế đối với thửa đất 864 là 7.010.400 đồng [(100m^2 x 150.000đồng + 91,8m^2 x 42.000đồng) - 11.845.200đồng]; giá trị phần di sản thừa kế đối với căn nhà cấp 4 được ký hiệu g là 7.277.040đồng [(26,3m^2 x 673.800đồng) - 10.443.900đồng]; giá trị phần di sản thừa kế đối với thửa 1044 là 6.720.000đồng.

[4.6] Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà M giá trị phần di sản thừa kế mà bà M được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là **6.720.000đồng**.

[4.7] Bà M có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho bà M quản lý, sử dụng với tổng số tiền là **8.001.660đồng**, trong đó: giá trị phần di sản thừa kế đối với thửa đất 864 là 4.834.800 đồng [(100m^2 x 150.000đồng + 40m^2 x 42.000đồng) - 11.845.200đồng]; giá trị phần di sản thừa kế đối với căn nhà cấp 4 được ký hiệu g là 3.166.860đồng [(20,2m^2 x 673.800đồng) - 10.443.900đồng].

[4.8] Đối với cây cối và một số tài sản khác gắn liền với đất có giá trị nhỏ, các bên không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế nên các tài sản nêu trên có trên phần đất được giao cho người nào thì người đó có quyền quản lý, sử dụng.

[5] Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Ông T, bà M và cụ K đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng. Do các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đương sự kháng cáo là bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T, bà M và cụ K đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc) là 12.000.000đồng. Cụ K, ông T và bà M phải chịu tương ứng giá trị tài sản được chia. Theo đó, mỗi người được chia 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau nên mỗi người phải chịu 4.000.000đồng chi phí tố tụng. Ông T đã nộp và chi phí xong 9.000.000đồng; bà M đã nộp và chi phí xong 3.000.000đồng nên bà M có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền là 1.000.000đồng; cụ K có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền 4.000.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 37, 39, 148, 157, 158, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị M1 gồm có: Cụ Bùi K, ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 gồm có: 480m^2 đất thuộc thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 02, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo bản đồ đo vẽ năm 2004 thì thuộc thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 19 và theo kết quả bốc thăm dồn điền đổi thửa năm 2019 là vị trí lô đất số 29), có giá trị là 20.160.000đồng (*hai mươi triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*); 331,8m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 131,8m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19 (bản đồ đo vẽ năm 2004) của xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 35.535.600đồng (*ba mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng*) và 01 căn nhà cấp 4 được ký hiệu g, diện tích 46,5m^2, có giá trị còn lại là 31.331.700đồng (*ba mươi mốt triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm đồng*). Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 là 87.027.300đồng (*tám mươi bảy triệu không trăm linh bảy nghìn ba trăm đồng*).

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 theo pháp luật cho 03 đồng thừa kế của cụ M1 là: Cụ Bùi K, ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M, mỗi người thừa kế được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau, có giá trị là: 29.009.100đồng (*hai mươi chín triệu không trăm linh chín nghìn một trăm đồng*).

4. Giao cho ông Bùi Thế T được quản lý, sử dụng 480m^2 đất thuộc thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 02, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo bản đồ đo vẽ năm 2004 thì thuộc thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 19 và theo kết quả bốc thăm dồn điền đổi thửa năm 2019 là vị trí lô đất số 29).

Đối với phần diện tích đất tăng thêm 168,5m^2, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý, chưa được Nhà nước công nhận cho hộ cụ Nguyễn Thị M1 nên không

phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ đăng ký, kê khai phần diện tích đất tăng thêm nêu trên để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

5. Giao cho ông Bùi Thế T được quản lý, sử dụng phần đất được ký hiệu là A, giới hạn từ điểm số 4,5,6,7,8,9,10,11,4 có diện tích 191,8m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 91,8m^2 đất vườn), thuộc phía Bắc thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và 26,3m^2 căn nhà cấp 4 được ký hiệu g gắn liền với phần diện tích nêu trên, có giới cận:

- Phía Bắc giáp đường đất và thửa đất số 787;

- Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Bùi Thị M ký hiệu là B;

- Phía Đông giáp thửa 863;

- Phía Tây giáp đường đất, có số đo là 7,7m.

6. Giao cho bà Bùi Thị M được quản lý, sử dụng phần đất được ký hiệu là B, giới hạn từ điểm số 11,12,13,1,4,11 có diện tích 140m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 40m^2 đất vườn), thuộc phía Nam thửa đất số 864, tờ bản đồ số 19, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và 20,2m^2 căn nhà cấp 4 được ký hiệu g gắn liền với phần diện tích nêu trên, có giới cận:

- Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Bùi Thế T ký hiệu là A;

- Phía Nam giáp thửa 865;

- Phía Đông giáp thửa 863;

- Phía Tây giáp đường đất, có số đo là 5,5m (lần lượt là 1,89m; 0,14m; 3,47m).

(*Phần đất các đương sự được giao có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án*).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Bùi K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là 21.007.440đồng (*hai mươi mốt triệu không trăm linh bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*).

8. Ông Bùi Thế T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị M giá trị phần di sản thừa kế mà bà M được chia nhưng giao cho ông T quản lý, sử dụng với tổng số tiền là 6.720.000đồng (*sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

9. Bà Bùi Thị M có nghĩa vụ thanh toán lại cho cụ Bùi K giá trị phần di sản thừa kế mà cụ K được chia nhưng giao cho bà M quản lý, sử dụng với tổng số tiền là 8.001.660đồng (*tám triệu không trăm linh một nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng*).

10. Đối với cây cối, một số tài sản khác gắn liền với đất có giá trị nhỏ và căn nhà cấp 4 ký hiệu g(1) nằm trên phần đất được giao cho người nào thì người đó tự tháo dỡ.

11. Đối với căn nhà cấp 4 ký hiệu g, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tự nguyện tháo dỡ phần diện tích nhà trên phần đất được giao của mỗi bên tạo điều kiện cho đôi bên làm thủ tục đăng ký, kê khai đất đai.

12. Về án phí:

12.1. Ông Bùi Thế T và cụ Bùi K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

12.2. Bà Bùi Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

13. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc) là 12.000.000đồng (*mười hai triệu đồng*). Cụ Bùi K, ông Bùi Thế T và bà Bùi Thị M mỗi người phải chịu 4.000.000đồng (*bốn triệu đồng*) chi phí tố tụng. Ông Bùi Thế T đã nộp và chi phí xong 9.000.000đồng (*chín triệu đồng*); bà Bùi Thị M đã nộp và chi phí xong 3.000.000đồng (*ba triệu đồng*) nên bà Bùi Thị M có trách nhiệm hoàn trả cho ông Bùi Thế T số tiền là 1.000.000đồng (*một triệu đồng*); cụ Bùi K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Bùi Thế T số tiền 4.000.000đồng (*bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

14. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Hoàng Thị Mai Hạnh